

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)  
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)  
Số trẻ: 139  
Số tiền mỗi trẻ: 37,000

**Thực đơn:**  
Sáng: Súp lươn bắp mỹ, khoai môn, bột năng, trứng gà, tiêu, hành phi.  
- Uống sữa Net sure  
Trưa: Cơm trắng  
- Canh cà chua nấu thịt heo, rau muống, me, hành ngò  
- Thịt bò kho sả, nghệ.  
- Bí xanh luộc  
Xế: Nước tắc  
Chiều: Hủ tiếu tôm, mực, cà rốt, giá, hẹ, rau xà lách, tỏi phi.

| Stt | Mã hàng | Tên thực phẩm               | Khối lượng thực (g) | Đơn giá (đồng/100g) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---------|-----------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
|     | * CHỢ   |                             |                     |                     |                   |
| 1   | 0695    | Dầu thực vật Tường An       | 1,850               | 3,140               | 58,090            |
| 2   | 0494    | Đường cát                   | 3,800               | 3,880               | 147,440           |
| 3   | 0522    | Nước mắm cá (loại đặc biệt) | 1,000               | 6,160               | 61,600            |
| 4   | 0523    | Nước mắm loại I             | 800                 | 4,400               | 35,200            |
| 5   | N0966   | Muối Iot                    | 800                 | 740                 | 5,920             |
| 6   | 0004    | Gạo tẻ máy                  | 7,400               | 2,560               | 189,440           |
| 7   | 0120    | Hành lá (hành hoa)          | 300                 | 5,250               | 15,750            |
| 8   | 0164    | Rau mùi (ngò rí)            | 250                 | 8,720               | 21,800            |
| 9   | 0119    | Hành tím (hành củ tươi)     | 150                 | 6,300               | 9,450             |
| 10  | 0185    | Tỏi ta                      | 150                 | 7,460               | 11,190            |
| 11  | 0411    | Lươn                        | 2,000               | 25,410              | 508,200           |
| 12  | N0896   | Bắp Mỹ (hạt tươi)           | 1,100               | 3,680               | 40,480            |
| 13  | 0033    | Khoai môn                   | 1,100               | 6,510               | 71,610            |
| 14  | 0451    | Trứng gà công nghiệp        | 680                 | 7,333.3             | 49,866            |
| 15  | 0649    | Bột năng                    | 1,400               | 4,812.5             | 67,375            |
| 16  | 0286    | Thịt bò loại II             | 4,800               | 37,280              | 1,789,440         |
| 17  | N0754   | Sả cây                      | 250                 | 3,360               | 8,400             |
| 18  | 0515    | Nghệ tươi                   | 150                 | 5,460               | 8,190             |
| 19  | 0087    | Cà chua                     | 2,200               | 7,350               | 161,700           |
| 20  | N0770   | Thịt nạc dăm                | 1,500               | 18,800              | 282,000           |
| 21  | 0748    | Rau muống                   | 1,800               | 3,360               | 60,480            |
| 22  | 0147    | Quả me chua                 | 150                 | 4,940               | 7,410             |
| 23  | 0084    | Bí đao (bí xanh)            | 1,200               | 4,100               | 49,200            |
| 24  | 0258    | Quả quất (tắc)              | 1,800               | 4,730               | 85,140            |

|                                |       |                   |          |        |            |
|--------------------------------|-------|-------------------|----------|--------|------------|
| 25                             | N0755 | Hủ tiêu           | 2,000    | 4,290  | 85,800     |
| 26                             | 0632  | Mực ống           | 800      | 37,170 | 297,360    |
| 27                             | 0424  | Tôm sú            | 1,100    | 32,550 | 358,050    |
| 28                             | 0118  | Giá đậu xanh      | 600      | 2,730  | 16,380     |
| 29                             | 0124  | Hẹ lá             | 150      | 4,830  | 7,245      |
| 30                             | 0172  | Rau xà lách       | 400      | 4,410  | 17,640     |
| 31                             | 0089  | Cà rốt            | 700      | 5,570  | 38,990     |
| 32                             | 0457  | Sữa bột toàn phần | 2,732.75 | 20,500 | 560,214    |
| 33                             | 0512  | Hạt tiêu          | 50       | 31,900 | 15,950     |
| Tổng cộng                      |       |                   |          |        | 5,143,000  |
| Tổng tiền thực phẩm            |       |                   |          |        | 5,143,000  |
| Tổng chi phí khác              |       |                   |          |        | 0          |
| Tiền được chi trong ngày       |       |                   |          |        | 5,143,001  |
| Số dư đầu ngày                 |       |                   |          |        | 1          |
| Số dư cuối ngày                |       |                   |          |        | 1          |
| Suất ăn lũy kế từ đầu tháng    |       |                   |          |        | 1,781      |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng |       |                   |          |        | 65,897,000 |
| Tiền chi lũy kế từ đầu tháng   |       |                   |          |        | 65,897,000 |

Phó Hiệu Trưởng

Cấp Dưỡng

Kế Toán

Phường

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Anh Phương

Ngô Thị Ngọc Lan



